

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2026/HS-PT
Ngày: 17/6/2026.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các thẩm phán: ông **Trần Quốc Cường**

ông **Đình Phước Hòa**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký viên Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng
tham gia phiên tòa:** ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân
dân tỉnh Khánh Hòa. Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở
phiên toà trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số
44/2026/TLPT-HS ngày 11 tháng 02 năm 2026 đối với bị cáo Phạm Thị B về tội
“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình
sự sơ thẩm số 03/2026/HS-ST ngày 07/01/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh
Hòa.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Phạm Thị B - sinh ngày 04/5/1995 tại tỉnh Khánh Hòa; số CCCD:
056195005689; nơi cư trú: tổ dân phố A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa
(nay là tổ dân phố A, phường N, tỉnh Khánh Hòa); nghề nghiệp: không; trình độ
học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt
Nam; con ông Phạm D1 (sinh năm 1959) và bà Phan Thị B1 (sinh năm 1953);
chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 10/9/2024. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị B theo chỉ định của Tòa án: ông
Trần Đình L - Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Đình L thuộc Đoàn Luật sư

tỉnh K. Luật sư có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có gửi bản luận cứ bào chữa cho bị cáo Phạm Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị B là nhân viên làm thuê cho ông Nguyễn Đức P tại bếp ăn Trường Cao đẳng S1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa từ năm 2016. Đầu năm 2022, Phạm Thị B gặp khó khăn về tài chính, cần tiền tiêu xài cá nhân nên khi biết ông Nguyễn Đức P có nhu cầu mua đất ruộng tại phường N, thị xã N (nay là phường N), tỉnh Khánh Hòa thì Phạm Thị B đã nói dối rằng có quen biết với ông Nguyễn S, bà Nguyễn Thị N - là chủ của hai thửa đất ruộng số 36, tờ bản đồ số 08, diện tích 484m² và thửa đất ruộng số 42, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.060m² cùng vị trí: tổ dân phố A, phường N, thị xã N. Nhưng thực tế thông tin hai thửa đất này cũng như họ và tên, địa chỉ của ông Nguyễn S, bà Nguyễn Thị N là không có thật.

Ngày 18/5/2022, Phạm Thị B đề nghị ông Nguyễn Đức P chuyển tiền để đặt cọc mua hai thửa đất trên. Tin tưởng vào lời nói của Phạm Thị B đưa ra nên ông Nguyễn Đức P đã chuyển số tiền 220.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng S2 số 050102005561 mang tên PHAM THI BE. Đồng thời, ông Nguyễn Đức P yêu cầu Phạm Thị B phải viết giấy đặt cọc đưa cho ông Nguyễn Đức P xem. Để ông Nguyễn Đức P tin tưởng và tiếp tục chiếm đoạt thêm tiền của ông Nguyễn Đức P. Ngày 19/5/2022, Phạm Thị B dựa vào các mẫu giấy đặt cọc đất có sẵn, tự bịa đặt ra thông tin về ông Nguyễn S, chứng minh nhân dân số: 225228366, nơi thường trú: tổ dân phố A, N, N, Khánh Hòa và bà Nguyễn Thị N, chứng minh nhân dân số: 225415306, nơi thường trú: tổ dân phố A, N, N, Khánh Hòa là chủ đất; ông Nguyễn Văn B2, chứng minh nhân dân số: 225511704 là người chứng kiến việc Phạm Thị B gặp ông Nguyễn S, bà Nguyễn Thị N mua các thửa đất trên. Phạm Thị B chuyển toàn bộ thông tin qua zalo cho Đặng Văn T để T viết giúp Phạm Thị B giấy đặt cọc theo mẫu và thông tin mà B đưa sẵn. Phạm Thị B nói dối với Đặng Văn T rằng chuẩn bị mua đất của ông Nguyễn S và bà Nguyễn Thị N có thông tin như trên và nhờ Đặng Văn T viết dùm giấy mua, bán đất; khi nào Phạm Thị B về N thì Phạm Thị B sẽ ghé lấy để đưa cho ông S, bà N ký. Ngoài ra, Phạm Thị B còn nói cho Đặng Văn T biết ông S, bà N có việc sắp về quê, không có nhiều thời gian nên B không tự viết giấy được. Đến tối cùng ngày, Phạm Thị B đến gặp Đặng Văn T để lấy tờ Giấy đặt cọc, sau đó đem về nhà, ký chữ ký của mình dưới mục bên mua. Riêng chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn S và Nguyễn Văn B2 dưới mục bên bán là do Phạm Thị B viết và ký.

Đến ngày 26/5/2022, ông Nguyễn Đức P tiếp tục chuyển cho Phạm Thị B số tiền 200.000.000đồng theo yêu cầu của Phạm Thị B. Ông Nguyễn Đức P yêu cầu Phạm Thị B viết giấy nhận tiền đặt cọc lần hai với cùng nội dung như Giấy đặt cọc ngày 19/5/2022. Bé tiếp tục nhờ T viết thêm Giấy đặt cọc ghi ngày 26/5/2022 với nội dung như giấy đặt cọc ngày 19/5/2022. Đến chiều cùng ngày, B nhận lại từ T 01 tờ “Giấy đặt cọc” ghi ngày 26/5/2022 rồi đem về nhà, ký chữ ký của mình dưới mục bên mua mà T đã viết sẵn họ và tên Phạm Thị B. Riêng chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn S dưới mục bên bán là do Phạm Thị B viết và ký.

Sau khi có hai tờ “Giấy đặt cọc”, B đưa cho ông P để làm tin. Suốt thời gian sau đó, mỗi khi ông P gọi cho B để thúc giục nhanh đưa ông S và bà N ra công chứng, sang tên đất thì Bé lại bịa ra nhiều lý do như ông S, bà N đi về quê, đi làm ăn,... Đồng thời, Bé liên tục yêu cầu ông P chuyển thêm tiền để làm chi phí cho việc mua bán đất nêu trên. Vì tin tưởng vào lời nói của B, nên từ sau ngày 26/5/2022 đến ngày 08/9/2022, ông P tiếp tục chuyển vào tài khoản và đưa tiền mặt cho B với tổng số tiền 415.000.000đồng (trong đó: 365.000.000đồng chuyển khoản vào tài khoản và 50.000.000đồng tiền mặt). Cuối tháng 9/2022, ông P yêu cầu B đưa số điện thoại của ông S để ông P trực tiếp liên lạc, yêu cầu chuyển nhượng đất nhưng B không cho.

Để ông P tin tưởng, B đến gặp và cho T biết về việc B nhận tiền của ông P để đứng ra mua đất giúp cho ông P. Toàn bộ số tiền nhận từ ông P, B đã đưa cho ông S, bà N nhận, nhưng nay ông S, bà N đã bỏ đi nên B nhờ T giả làm ông S nghe điện thoại nhằm kéo dài thời gian để cho B đi tìm ông S, bà N và kiếm tiền để trả lại cho ông P. Vì tin tưởng vào lời nói của B nên T đồng ý, giả làm ông S để nghe cuộc gọi từ ông P để giúp Bé kéo dài thời gian. Đầu tháng 10/2022, ông P trực tiếp đến nhà B để tìm hiểu, hỏi về ông S, bà N thì phát hiện ra việc B tự bịa đặt sự việc và chiếm đoạt tài sản của mình nên ông P làm đơn tố cáo đến cơ quan Công an.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K xác định: xác minh tại Công an phường N, thị xã N không có ai tên Nguyễn S, Nguyễn Thị N (có lai lịch như trong giấy đặt cọc) cũng như nơi đăng ký thường trú; số CMND mang tên Nguyễn S, Nguyễn Thị N ghi trong giấy đặt cọc là của người khác.

Làm việc với ông Phan Minh Q (sinh năm 1956; trú tại: tổ dân phố A, phường N, thị xã N - Tổ trưởng Tổ dân phố xác nhận: ông Q làm tổ trưởng tổ dân phố A, phường N, thị xã N từ năm 2009 đến nay. Đối với người dân sinh sống tại tổ dân phố 18 do ông Q quản lý và khẳng định không có người nào tên Nguyễn S, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967, cùng trú tại: tổ dân phố A, phường N, thị xã N. Ông Q chưa từng được Phạm Thị B đề nghị

tham gia chứng kiến việc giao dịch, đặt cọc mua, bán đất; chữ ký có tên Nguyễn Văn B2 trên Giấy đặt cọc ngày 19/5/2022 không phải là của ông Q ký ra.

Xác minh tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã N xác định: thửa đất số 36, tờ bản đồ số 08, diện tích 484m² và thửa đất số 42, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.060m², cùng vị trí tại tổ dân phố A, phường N, thị xã N mà Phạm Thị B xác định thuộc sở hữu của ông Nguyễn S và bà Nguyễn Thị N, có thông tin là thửa đất số 154 và 179, tờ bản đồ số 14, tại tổ dân phố A, phường N, thị xã N, hiện đang thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956, trú tại: tổ dân phố A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Qua làm việc với bà Nguyễn Thị C (có lai lịch như trên) xác định: bà Nguyễn Thị C được Ủy ban nhân dân thị xã N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 thửa đất số 154 và 179, tờ bản đồ số 14, tại tổ dân phố A, phường N, thị xã N, cả hai thửa đất trên bà Nguyễn Thị C hiện đang quản lý và sử dụng. Từ trước đến nay không bán hay ủy quyền cho người khác bán hai thửa đất trên, đồng thời không quen biết với ai có họ và tên Phạm Thị B, Nguyễn S, Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn B2.

Tại Kết luận giám định số 133/2024/KL-KTHS ngày 23/02/2024 của Phòng K Công an tỉnh K kết luận:

- Chữ viết họ tên “Phạm Thị B” dưới mục “Người viết giấy” trên Giấy đặt cọc ngày 19/5/2022 và dưới mục “Người viết” trên Giấy đặt cọc ngày 26/5/2022 so với chữ viết mang họ tên “Phạm Thị B” trên các mẫu so sánh (là các bản tự khai của Phạm Thị B với cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K) là không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ viết họ tên “Nguyễn Sinh” dưới mục “Người bán” trên Giấy đặt cọc ngày 19/5/2022; chữ viết họ tên “Nguyễn Sinh” dưới mục “Bên bán” trên Giấy đặt cọc ngày 26/5/2022 và chữ viết họ tên “Nguyễn Văn B2” dưới mục “Người làm chứng” trên Giấy đặt cọc ngày 19/5/2022 so với chữ viết mang tên Phạm Thị B trên các mẫu so sánh (là các bản tự khai của Phạm Thị B với cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K) là cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 217/2025/KL-KTHS Ngày 10/5/2025 của Phòng K Công an tỉnh K kết luận: chữ viết trên 02 tài liệu “Giấy đặt cọc” ngày 19/5/2022 và ngày 26/5/2022, so với chữ viết mang tên Đặng Văn T (do cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K thu thập) là do cùng người viết ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2026/HS-ST ngày 07/01/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Phạm Thị B 12 năm tù về tội

“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/9/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2026, bị cáo Phạm Thị B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Phạm Thị B giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án: mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, gia đình bị cáo Phạm Thị B xuất trình tài liệu thể hiện có bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Đức P số tiền 10.000.000đồng để khắc phục một phần thiệt hại nhưng xét bị cáo chỉ có hai tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và 01 tình tiết tăng nặng tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự nên theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không thể áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được và mức án 12 năm tù là thỏa đáng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị B, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

- Luật sư Trần Đình L gửi luận cứ bào chữa cho bị cáo Phạm Thị B với nội dung: ngày 12/6/2026, gia đình bị cáo Phạm Thị B có bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại ông Nguyễn Đức P với số tiền 10.000.000đồng (có Giấy biên nhận tiền bồi thường), xét mức án 12 năm tù là nặng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Phạm Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Thị B: quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Thị B thừa nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: mặc dù biết rõ hai thửa đất ruộng số 36, tờ bản đồ số 8 và số 42, tờ bản đồ số 14 cùng tọa lạc tại tổ dân phố A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa) không phải của ông Nguyễn S và bà Nguyễn Thị N (thực tế là thửa đất số 154 và thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, tại tổ dân phố A, phường N, tỉnh Khánh Hòa là của bà Nguyễn Thị C) nhưng để có tiền tiêu xài cá nhân, Phạm Thị B đã đưa ra thông tin gian dối

với ông Nguyễn Đức P rằng có quen biết với ông Nguyễn S, bà Nguyễn Thị N - là chủ của hai thửa đất nêu trên có chuyển nhượng hai thửa đất và đề nghị ông Nguyễn Đức P chuyển tiền đặt cọc. Phạm Thị B làm giả hai Giấy đặt cọc mua bán đất đề ngày 19/5/2022 và ngày 26/5/2022 giữa bên mua là Phạm Thị B và bên bán là ông Nguyễn S, bà Nguyễn Thị N rồi bị cáo đưa cho ông Nguyễn Đức P giữ. Tin tưởng lời Phạm Thị B nói là thật, trong khoảng thời gian từ tháng 5/2022 đến tháng 9/2022, ông Nguyễn Đức P đã nhiều lần chuyển tiền đặt cọc cho Phạm Thị B. Sau nhiều lần liên lạc yêu cầu thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không được, ông Nguyễn Đức P đã làm đơn tố cáo gửi cơ quan Công an. Về số tiền chiếm đoạt được, bị cáo sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân. Xét Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo Phạm Thị B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Thị B, Hội đồng xét xử thấy: bị cáo Phạm Thị B đã nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của bị hại ông Nguyễn Đức P với tổng số tiền 815.000.000đồng nên phạm vào điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo mức án 12 năm tù là ở mức khởi điểm của khung hình phạt. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, gia đình bị cáo Phạm Thị B có xuất trình Giấy biên nhận tiền bồi thường với số tiền 10.000.000đồng (có chữ ký nhận tiền của ông Nguyễn Đức P) để khắc phục một phần thiệt hại cho bị hại, nhưng xét bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự nên không thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự được. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như lời bào chữa của Luật sư, mà chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: do nội dung kháng cáo của bị cáo Phạm Thị B không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị B; giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2026/HS-ST ngày 07/01/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Phạm Thị B **12** (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/9/2024.

2. Về án phí: bị cáo Phạm Thị B phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND, VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan CSĐT, CSTHAHS-CA tỉnh Khánh Hòa;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Bị cáo; Luật sư;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Liên